

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/DS-ST

Ngày: 30 - 11 -2018

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đức Cảnh,
2. Ông Hoàng Đắc Hân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải

Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2017/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Trái; Nơi cư trú: thôn 2, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Vũ Thị H; Nơi cư trú: thôn 2, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2017); Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị T; Nơi cư trú: thôn 2, xã G, huyện T, thành phố Hải Phòng ; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tvà Người đại diện theo ủy quyền chị Vũ Thị H trình bày:

Mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị Tvà bà Trịnh Thị T là hàng xóm quen biết nhau, vào khoảng năm 2013 (thời gian ngày, tháng cụ thể) chị H không nhớ rõ, bà Trịnh Thị T cần vốn làm ăn nên có đến nhà chị hỏi mẹ chị vay tiền, vì hàng xóm tin tưởng nhau nên mẹ chị đã cho bà Trịnh Thị T vay số tiền 50.000.000đ(Năm

mười triệu đồng) chẵn và 27 chỉ vàng (9999) hai bên có viết giấy tờ vay nợ và không thỏa thuận lãi suất và có hẹn thời gian trả. Sau đó đến ngày trả chị và mẹ chị đã đến nhà gặp bà Thoan đòi nhiều lần yêu cầu thanh toán trả toàn bộ số tiền và vàng nói trên bà Thoan khất hẹn trả nhiều lần nhưng vẫn không trả mà còn chửi bới mẹ con chị đuổi khỏi nhà, sau nhiều lần đòi nợ không được đến ngày 17 tháng 10 năm 2017 mẹ con chị đã đến nhà bà Thoan tiếp tục yêu cầu bà Thoan trả nợ, bà Thoan nói do hoàn cảnh hiện nay làm ăn khó khăn, vỡ nợ nên không trả nợ được ngay cho bà Trái, vì vậy tại nhà bà Thoan, bà Trái đã đưa Giấy xác nhận nợ đề ngày 17/10/2017 với nội dung: “ Vào ngày 30/01/2013 cô Trịnh Thị T đã vay tôi là Nguyễn Thị Tsố tiền là 50.000.000 đồng và cô Trịnh Thị T đã vay tôi Nguyễn Thị Tsố vàng 27 chỉ vàng” yêu cầu bà Thoan ký, bà Thoan đã đồng ý và đã ký vào Giấy xác nhận nợ và bà Thoan cũng đã yêu cầu bà Trái hủy bỏ hết giấy tờ vay nợ hai bên đã ký trước đó, lúc đó chị cũng có mặt và chứng kiến sự việc, ngoài ra không có ai khác biết. Kể từ đó đến nay bà Trái và chị đã đến nhà bà Thoan yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bà Thoan vẫn không trả được. Nay bà Trái khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Trịnh Thị T phải trả cho bà Trái tổng số tiền là 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999) nói trên theo quy định của pháp luật, bà Trái không yêu cầu tính lãi suất.

Biên bản ghi lời khai ngày 31/01/2018 bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày: Bà có quan hệ làng xóm với bà Nguyễn Thị Trái, vào khoảng năm 2012 thời gian cụ thể bà không nhớ rõ, do cần vốn làm ăn nên bà có hỏi vay bà Nguyễn Thị Tsố tiền là 30.000.000 đồng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, khi vay hai bên có viết giấy tờ vay nợ và bà Trái là người giữ. Quá trình vay nợ do bà Thoan không trả được nợ lãi nên bà đã đồng ý để bà Trái cộng toàn bộ số tiền lãi còn thiếu đến năm 2014 (cụ thể ngày, tháng) bà Thoan không nhớ rõ thành số tiền là 20.000.000 đồng, tổng cả gốc và lãi bằng 50.000.000 đồng (cách cộng theo lãi suất đóng phùng). Sau khi cộng tổng gốc và lãi bằng 50.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T tiếp tục tính lãi suất là 3.000.000 đồng/1tháng. Do làm ăn khó khăn bà Thoan không trả được, bà Trái tiếp tục cộng số tiền lãi bà còn thiếu tính đến ngày 17/10/2017 thành 27 chỉ vàng (9999). Ngày 17/10/2017 bà Thoan đang ở nhà mẹ con bà Nguyễn Thị T đến nhà bà yêu cầu bà ký Giấy xác nhận nợ (con gái bà Trái là người viết) và yêu cầu bà ký xác nhận nợ, chữ ký trong Đơn xác nhận nợ ngày 17/10/2017 là do bà ký. Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà thanh toán trả toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999), quan điểm của bà là đồng ý nhận trách nhiệm trả số tiền 50.000.000 đồng, đối với 27 chỉ vàng (9999) bà Thoan không đồng ý trả vì bà cho rằng đó là tiền lãi do bà Nguyễn Thị T tự ý cộng vào bà yêu cầu bà phải ký giấy nhận nợ. Bà Trịnh Thị T không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Việc vay nợ giữa bà và bà Nguyễn Thị T chồng, con bà và gia đình bà không biết và cũng không liên quan gì. Vì vậy bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã cơ bản tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bị đơn là bà Trịnh Thị T chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Trịnh Thị T phải trả số tiền 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999), bị đơn bà Trịnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tvắng mặt tại phiên tòa có người đại diện tham gia phiên tòa. Bị đơn bà Trịnh Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, song đến ngày mở phiên tòa bà Thoan vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2, Điều 228 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trịnh Thị T ký đơn xác nhận nợ ngày 17/10/2017, xác nhận nợ bà Nguyễn Thị Tsố tiền 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999). Vì vậy xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung khởi kiện:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tkhởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trịnh Thị T phải trả số tiền 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999) và không yêu cầu tính lãi suất.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Vào năm 2013 do quan hệ làng xóm, quen biết nhau, tin tưởng nhau nên bà Nguyễn Thị Tđã cho bà Trịnh Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999). Quá trình vay nợ bà Nguyễn Thị Tđã nhiều lần yêu cầu bà Trịnh Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà Thoan không trả. Đây

được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn, vì vậy bên cho vay là bà Nguyễn Thị Tcó quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tđã thực hiện việc báo trước thời gian trả nợ nhiều lần và yêu cầu bị đơn bà Trịnh Thị T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Trái, tuy nhiên bà Thoan vẫn không thực hiện được. Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Trịnh Thị T chỉ đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tsố tiền 50.000.000 đồng và không đồng ý trả vì 27 chỉ vàng (9999) vì cho rằng 27 chỉ vàng (9999) là tiền lãi do bà Nguyễn Thị Tcộng lại yêu cầu bà viết giấy xác nhận nợ ngày 17/10/2017. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn bà Trịnh Thị T đến Tòa án để trình bày quan điểm đối chất và làm rõ các tình tiết của vụ án và đã yêu cầu bà Trịnh Thị T xuất trình các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng bà Trịnh Thị T cố tình trốn tránh, không hợp tác và cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tbuộc bà Trịnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Tsố tiền 50.000.000 đồng và 27 chỉ vàng (9999) là phù hợp các quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tđược chấp nhận nên bị đơn bà Trịnh Thị T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Giá vàng chỉ (9999) ngày 30/11/2018 là 3.561.000 đồng/1chỉ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3, Điều 26, Điểm a, khoản 1, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tbuộc bà Trịnh Thị T phải trả số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu) đồng và 27 chỉ vàng (9999).

Sau ngày xét xử sơ thẩm kể từ ngày bà Nguyễn Thị Tcó đơn đề nghị thi hành án mà bà Trịnh Thị T chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải thanh toán thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số vàng chưa thi hành án được quy đổi thành tiền tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị T phải nộp 7.307.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị Tsố tiền 3.700.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005902, ngày 25 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo bản án:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....

Tại:(2).....

Với Hội đồng xét xử(3) gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

..... (4)

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-(5)

ngày.....tháng.....năm.....về (6)..... giữa:

Nguyên đơn

Bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

..... (

7)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU(9)**

.....

.....
Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....

Ngày:(3)-.....-.....

V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....(7)

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại

xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST

ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:(13).....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14).....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....

2. Bị đơn: (16)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21)

4. Người làm chứng(22)

5. Người giám định:(23).....

6. Người phiên dịch:(24)

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....(27)

(28):

..... (

29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên

nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng

trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)